# Market Highlight

VietinBankSc

04 December 2014

## HOSE 04/12/2014

| | | | |
|---|---|---|---|
| VNINDEX | 578.38 | 3.50 | 0.61% |

| | | |
|---|---|---|
| KLGD | 108,387,180 | CP |
| GTGD | 1,805.38 | Tỷ |
| GTR NDTNN | 65.62 | Tỷ |
| CP Tăng giá | 96 | CP |
| CP Giảm giá | 119 | CP |
| CP Đứng giá | 89 | CP |

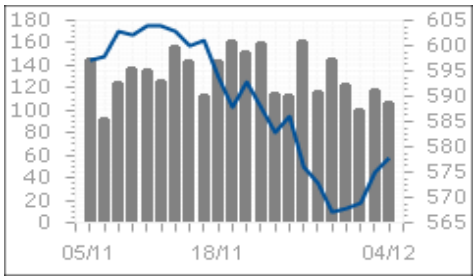


## HNX 04/12/2014

| | | | |
|---|---|---|---|
| HNXINDEX | 88.75 | 0.18 | 0.21% |

| | | |
|---|---|---|
| KLGD | 62,234,030 | CP |
| GTGD | 819.69 | Tỷ |
| GTR NDTNN | 51.44 | Tỷ |
| CP Tăng giá | 96 | CP |
| CP Giảm giá | 100 | CP |
| CP Đứng giá | 183 | CP |

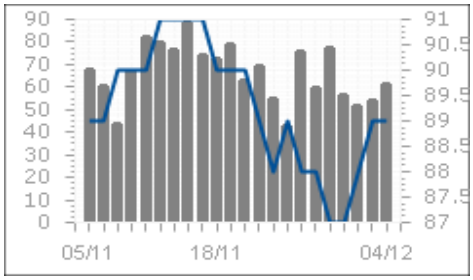


## VN30 & HNX30 INDEX

| | | | |
|---|---|---|---|
| VN30 | 624.58 | 5.29 | 0.85% |
| HNX30 | 178.43 | 1.14 | 0.65% |


**VietinBankSc**
306 Ba Trieu
Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam
Tel: (844) 3974 7952
Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn


## Tâm điểm

- **Cổ phiếu ngân hàng nâng đỡ chỉ số 2 sàn**
- **Nhóm cổ phiếu ngân hàng là động lực tăng của thị trường**
  NĐT Nước ngoài mua ròng trên 2 sàn HOSE và HNX
- **UBGSTCQG: Tỷ giá tăng thời gian qua do yếu tố tâm lý và thời vụ**
  Chênh lệch giá vàng tăng cao và thời điểm cuối năm khiến tỷ giá tăng
  DVO/UBGSTCQG
- **EU công bố gói hỗ trợ 400 triệu Euro cho Việt Nam giai đoạn 2014-2020, lãi suất**
  Đánh dấu tầm quan trọng trong mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU
  DVO
- **Nga trượt vào suy thoái**
  Bộ Kinh tế Nga lần đầu tiên thừa nhận nguy cơ suy thoái trong năm tới
  DVO
- **VIP: Điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận 2014 tăng gấp gần 7 lần**
  Nhờ việc chuyển nhượng cảng container cho VSC và bán tòa nhà VIPCO
  NDH
- **PVD: Ước tính LNST năm 2014 đạt 2.400 tỷ đồng, tăng 27% cùng kỳ năm trước**
  Nhờ vào hoạt động các giàn khoan ổn định với hiệu suất cao trên 99%,
  INFONET

## Thị trường / Ngành

| Thị trường / Ngành | Vốn hóa (tỷ) | P/E | P/B | ROE | ROA |
|---|---|---|---|---|---|
| **Theo thị trường** | | | | | |
| HOSE | 1,035,717 | 14.0 | 2.8 | 18.4% | 9.7% |
| HNX | 146,967 | 14.2 | 1.8 | 8.8% | 4.3% |
| **Toàn bộ thị trường** | **1,182,684** | **14.5** | **2.8** | **18.3%** | **9.3%** |
| **Theo ngành** | | | | | |
| Nhựa, cao su & sợi | 7,237 | 7.0 | 0.9 | 12.6% | 8.3% |
| Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & | 22,618 | 9.7 | 1.6 | 17.1% | 10.5% |
| Thép và sản phẩm thép | 38,822 | 13.3 | 2.0 | 22.1% | 10.6% |
| Khai khoáng | 12,574 | 90.2 | 6.2 | -4.0% | -3.4% |
| Vật liệu xây dựng & Nội thất | 25,553 | 14.0 | 1.5 | 13.8% | 7.6% |
| Xây dựng | 33,493 | 32.6 | 1.2 | -0.5% | 2.2% |
| Máy công nghiệp | 8,616 | 8.8 | 1.3 | 15.2% | 10.4% |
| Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng | 10,999 | 8.7 | 1.5 | 18.4% | 13.5% |
| Lốp xe | 8,403 | 10.8 | 2.8 | 25.5% | 11.1% |
| Nuôi trồng nông & hải sản | 23,652 | 11.1 | 2.0 | 21.6% | 7.4% |
| Thực phẩm | 187,848 | 23.9 | 4.5 | 18.8% | 14.6% |
| Dược phẩm | 15,729 | 12.5 | 2.8 | 22.3% | 14.8% |
| Phần mềm | 16,894 | 10.1 | 2.1 | 21.7% | 8.9% |
| Sản xuất & phân phối điện | 29,026 | 10.0 | 1.5 | 15.6% | 7.4% |
| Phân phối xăng dầu & khí đốt | 172,327 | 14.1 | 4.6 | 32.4% | 22.0% |
| Bảo hiểm nhân thọ | 25,382 | 20.2 | 2.1 | 10.4% | 2.2% |
| Môi giới chứng khoán | 29,043 | 12.4 | 1.6 | 11.2% | 7.6% |
| Ngân hàng | 240,497 | 11.4 | 1.3 | 10.2% | 0.9% |
| Bất động sản | 168,552 | 16.5 | 2.7 | 18.2% | 4.6% |
| Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí | 41,736 | 9.4 | 2.0 | 21.9% | 9.2% |

## Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường


Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

**Trịnh Thị Thu Phương**
thuphuong@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**UBGSTCQG: Tỷ giá tăng thời gian qua do yếu tố tâm lý và thời vụ**

Ủy ban giám sát tài chính quốc gia (UBGSTCQG) vừa công bố báo cáo tình hình kinh tế tháng 11. Theo báo cáo, tỷ giá tăng trong tháng 11 do yếu tố tâm lý và thời vụ. Tính đến 24/11, tỷ giá chính thức tăng 134 đồng, tăng 0,3%, tỷ giá thị trường tự do tăng 155 đồng, tương đương 0,73% so với cuối tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu được UBGSTCQG lý giải là do yếu tố tâm lý khi chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế tiếp tục cao, đồng USD tăng giá trên thị trường quốc tế. Đồng thời, nhu cầu thanh toán của các doanh nghiệp nhập khẩu thường tăng vào thời điểm cuối năm cũng làm tăng nhu cầu ngoại tệ.

**EU công bố gói hỗ trợ 400 triệu Euro cho Việt Nam giai đoạn 2014-2020, lãi suất 0%**

Sáng 4/12 tại Hà Nội, Liên minh Châu Âu (EU) công bố chính thức khởi động chương trình hợp tác phát triển mới tại Việt Nam giai đoạn 2014-2020, với gói hỗ trợ trị giá 400 triệu Euro nhằm giúp giải quyết những thách thức phát triển mới Việt Nam đang phải đối mặt. Gói hỗ trợ của chương trình Viện trợ Đa niên (MIP) này tăng 30% so với giai đoạn 2007-2014, thể hiện tầm quan trọng của mối quan hệ hợp tác song phương giữa EU với Việt Nam. Đại diện EU cho biết sẽ sử dụng 85% giá trị của gói hỗ trợ để giúp Việt Nam phát triển năng lượng bền vững và 15% còn lại cho nâng cao năng lực quản trị công và pháp quyền, gói hỗ trợ không lãi suất nên sẽ không gây áp lực trả nợ cho Việt Nam. Tuy nhiên phía Việt Nam phải đáp ứng một số điều kiện EU đưa ra.

**Nga trượt vào suy thoái**

Thứ trưởng Kinh tế Nga Alexei Vedeva cho rằng Nga có nguy cơ rơi vào suy thoái trong năm 2015. Trước đó, Bộ Kinh tế Nga lần đầu tiên thừa nhận nguy cơ suy thoái trong năm tới nếu giá dầu tiếp tục giảm sâu và phương Tây tăng cường trừng phạt. Theo bộ này, GDP của Nga năm 2015 có thể giảm 0,8%, khác xa dự báo tăng trưởng 1,2% ban đầu. Thu nhập thực tế của hộ gia đình Nga dự kiến giảm 2,8% thay vì tăng 0,4% như dự báo. Đánh giá này khiến thị trường chứng khoán Nga sụt giảm và đẩy giá trị đồng rúp xuống mức thấp kỷ lục so với đồng USD. Thêm một dấu hiệu nữa là Ngân hàng VTB Group và Ngân hàng nông nghiệp Nga cũng gặp khó khăn thanh toán và đã được ký sắc lệnh hỗ trợ 790 triệu USD từ Chính phủ.

**Trịnh Thị Thu Phương**
thuphuong@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**VIP: Điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận 2014 tăng gấp gần 7 lần**

HĐQT CTCP Vận tải xăng dầu VIPCO (HOSE: mã VIP) ngày 3/12/2014 đã thông qua việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2014. Theo đó kế hoạch tổng doanh thu điều chỉnh tăng 47,5% từ 736 tỷ lên 1.086 tỷ đồng, tổng lợi nhuận trước thuế điều chỉnh tăng gấp 6,7 lần từ 39 tỷ lên 262 tỷ. 9 tháng đầu năm 2014 VIP lãi trước thuế 30,8 tỷ đồng và lãi ròng 24 tỷ đồng, với mức tăng kế hoạch đột biến như thế này nhiều khả năng trong quý 4/2014 VIP sẽ có lãi trước thuế hơn 230 tỷ nhờ việc chuyển nhượng cảng container cho VSC và bán tòa nhà VIPCO. HĐQT cũng quyết định tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền tỷ lệ 25% (2.500 đồng/cp) dự kiến ngày đăng ký cuối cùng là ngày 19/12/2014, đây là mức cổ tức cao nhất từ trước đến nay của VIP.

**PVD: Ước tính LNST năm 2014 đạt 2.400 tỷ đồng, tăng 27% cùng kỳ năm trước**

Theo tin từ Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - PV Drilling (MCK: PVD), ước tính kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với doanh thu vượt 19.500 tỷ đồng (922,9 triệu USD) và lợi nhuận sau thuế khoảng 2.400 tỷ đồng (113,6 triệu USD), tương ứng tăng 32% và 27% so với cùng kỳ năm trước. Đạt được kết quả kinh doanh khả quan trên nhờ vào hoạt động các giàn khoan ổn định với hiệu suất cao trên 99%, giá thuê giàn tăng bình quân 10%. PV Drilling còn tích cực tìm kiếm khách hàng, gia tăng mạnh các giàn khoan thuê, tăng bình quân 6 giàn so với 3 giàn ở cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, các dịch vụ kỹ thuật giếng khoan tiếp tục tăng trưởng tốt nhờ việc gia tăng hoạt động các giàn khoan. PV Drilling cho biết, hiện nay, các giàn khoan của PV Drilling đều hoạt động ổn định với hiệu suất cao trên 99%.

**LCS: Doanh thu 11 tháng hơn 35 tỷ đồng, chỉ bằng 40% kế hoạch năm**

CTCP Licogi 166 (HNX: Mã LCS) vừa thông qua kết quả kinh doanh tháng 11/2014 với doanh thu đạt 5.9 tỷ đồng, đưa lũy kế 11 tháng đầu năm đạt 35.2 tỷ đồng, thực hiện được 40% kế hoạch năm. Sản lượng trong tháng 11 đạt hơn 7 tỷ đồng, lũy kế 11 tháng đạt khoảng 36.9 tỷ đồng, thực hiện được hơn 41% kế hoạch năm. Với kết quả doanh thu trên, LCS dự kiến năm 2015 sẽ đạt doanh thu khoảng 200 tỷ đồng.

# Market Highlight

| HOSE | 04/12/2014 | VNINDEX | 578.38 | 3.50 | 0.61% | 108,387,180 CP | 1,805.38 bil VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

**Cổ phiếu ngân hàng nâng đỡ chỉ số 2 sàn**

VN-Index tăng 3.50 điểm (+0.61%), đóng cửa tại mức 578.38 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, VN-Index tiếp tục phục hồi.
- MACD quay đầu gia tăng trở lại và sắp cho tín hiệu mua, đây là tín hiệu khá tich cực.
- Stochastic Oscillator gia tăng rất mạnh.
- RSI (14) tiếp tục cải thiện và tăng lên mốc 42.
- Các chỉ báo kỹ thuật đều đang đồng thời cho tín hiệu mua trở lại, đây là điều rất tích cực.

## HOSE Top 5 theo KLGD

| | | |
|---|---|---|
| FLC | 0 (0.0%) | 11,348,650 |
| ITA | 0.1 (1.1%) | 9,758,100 |
| VIP | 1.1 (6.5%) | 4,904,450 |
| KBC | 0.3 (1.8%) | 4,576,780 |
| VHG | 0.1 (0.7%) | 3,545,760 |

## HOSE Top 5 theo % tăng

| | | |
|---|---|---|
| HDG | 2.2 (7.0%) | 348,840 |
| SBC | 2.2 (6.9%) | 142,320 |
| TNC | 0.9 (6.8%) | 144,150 |
| BT6 | 0.6 (6.7%) | 59,760 |
| NHW | 0.8 (6.6%) | 100 |

## HOSE Top 5 theo % giảm

| | | |
|---|---|---|
| DRH | -0.5 (-6.6%) | 685,630 |
| ABT | -4 (-6.6%) | 2,910 |
| LM8 | -1.8 (-6.5%) | 5,000 |
| TMP | -1.9 (-6.3%) | 3,830 |
| VLF | -0.4 (-5.9%) | 20 |

## HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

| | | | |
|---|---|---|---|
| ITA | 32,4 | tỷ | 3,642,400 |
| KBC | 31,4 | tỷ | 1,872,000 |
| IJC | 13,9 | tỷ | 999,300 |
| MWG | 7,9 | tỷ | 78,200 |
| PET | 7,6 | tỷ | 314,470 |

## HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

| | | | |
|---|---|---|---|
| HAG | -41,3 | tỷ | 1,708,110 |
| KDC | -13,1 | tỷ | 246,570 |
| VIP | -11,2 | tỷ | 625,420 |
| PVD | -3,9 | tỷ | 50,200 |
| HDG | -2,9 | tỷ | 86,770 |

| GD NDTNN | KL Ròng | GT Ròng (tỷ) |
|---|---|---|
| HOSE | 5,895,710 | 65.62 |

## Nhận định / Bình luận thị trường

- Chỉ số VN-Index tiếp tục phục hồi, dù số mã giảm gia tăng. Tuy nhiên, nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng là tâm điểm và là động lực tăng của VN-Index.
- KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 105 triệu cổ phiếu. Nhìn chung giới đầu tư vẫn đang khá thận trọng với nhịp hồi phục lần này của VN-Index.
- Khối ngoại mua ròng trở lại với giá trị 65 tỷ. Việc khối ngoại dừng đà bán ròng là một tín hiệu rất tích cực.
- VN-Index tiếp tục hồi phục với sự gia tăng dần của thanh khoản. Chúng tôi kỳ vọng chỉ số này sẽ thiết lập lại vùng 600 điểm nếu lực cầu tiếp tục duy trì như hiện nay.
- NĐT tiếp tục nâng tỷ trọng cổ phiếu. Tập trung vào nhóm cổ phiếu Bất động sản có yếu tố cơ bản và nhóm cổ phiếu đã điều chỉnh sâu trong nhịp vừa rồi.

## HOSE - Top 10 theo vốn hóa

| Mã CK | SLCPLH (triệu) | Giá (000') | Vốn hóa (tỷ) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE | ROA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GAS | 1,895.0 | 87.5 | 165,812.50 | 14.4 | 4.7 | 33.0% | 22.6% |
| VNM | 1,000.1 | 101.0 | 101,011.98 | 17.2 | 5.5 | 31.8% | 24.8% |
| VCB | 2,665.0 | 29.3 | 78,085.10 | 16.6 | 1.8 | 10.5% | 0.9% |
| VIC | 1,454.6 | 48.4 | 70,400.47 | 18.1 | 3.8 | 21.1% | 4.6% |
| MSN | 735.8 | 81.0 | 59,600.46 | - 465.7 | 4.1 | -0.9% | -0.3% |
| CTG | 3,723.4 | 14.5 | 53,989.37 | 9.6 | 1.0 | 8.8% | 0.8% |
| BID | 2,811.2 | 13.3 | 37,389.00 | 8.3 | 1.2 | 13.6% | 0.8% |
| HPG | 481.9 | 55.0 | 26,504.95 | 8.4 | 2.3 | 30.2% | 14.7% |
| BVH | 680.5 | 37.5 | 25,517.68 | 20.2 | 2.1 | 10.4% | 2.2% |
| PVD | 303.0 | 76.0 | 23,030.80 | 9.7 | 2.1 | 22.6% | 10.8% |

## HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

| Mã CK | SLCPLH (triệu) | Giá (000') | Vốn hóa (tỷ) | P/E (lần) | P/B (lần) | Giá mục tiêu | Khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HAG | 789.9 | 24.1 | 19,036.57 | 10.2 | 1.3 | 29.5 | **MUA** |
| KBC | 389.8 | 16.7 | 6,509.00 | 15.2 | 1.2 | NA | **TH.DOI** |
| HCM | 127.2 | 35.6 | 4,529.37 | 10.8 | 1.9 | NA | **TH.DOI** |
| VCB | 2,665.0 | 29.3 | 78,085.10 | 16.6 | 1.8 | 19.4 | **BAN** |
| SSI | 353.8 | 30.5 | 10,790.75 | 15.2 | 2.0 | NA | **TH.DOI** |
| TDC | 100.0 | 11.4 | 1,140.00 | 7.1 | 1.1 | NA | **TH.DOI** |

# Market Highlight

| HNX | 04/12/2014 | HNX-Index | 88.75 | 0.18 | 0.21% | 62,234,030 CP | 819.69 bil. VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

**Cổ phiếu ngân hàng nâng đỡ chỉ số 2 sàn**

Chỉ số HNX-Index tăng 0.18 điểm (+0.21%), đóng cửa tại mốc 88.75 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến vừa phải, HNX-Index tiếp tục phục hồi khá tốt.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng rất tốt.
- MACD dừng đà giảm và đi ngang, nhiều khả năng MACD sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- RSI (14) tăng tích cực về mốc 50.
- HNX-Index vẫn chưa phá vỡ kênh giá tăng điểm từ tháng 5 đến nay.

## HNX Top 5 theo KLGD

| | | |
|---|---|---|
| SHB | 0.4 (4.6%) | 10,370,190 |
| KLF | 0.1 (0.8%) | 5,673,710 |
| SCR | -0.2 (-1.9%) | 3,321,010 |
| SHS | -0.1 (-0.8%) | 2,338,000 |
| PVS | -0.9 (-2.6%) | 2,102,340 |

## HNX Top 5 theo % tăng

| | | |
|---|---|---|
| WSS | 0.5 (10.0%) | 664,800 |
| VIT | 1.6 (9.9%) | 5,500 |
| D11 | 1.2 (9.9%) | 206,500 |
| MAC | 1.1 (9.8%) | 467,350 |
| VNF | 3.7 (9.8%) | 1,000 |

## HNX Top 5 theo % giảm

| | | |
|---|---|---|
| ADC | -2.6 (-10.0%) | 3,400 |
| CAN | -3.5 (-10.0%) | 100 |
| DAC | -0.9 (-10.0%) | 100 |
| MCC | -1.5 (-10.0%) | 200 |
| SDC | -1.4 (-10.0%) | 100 |

## HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

| | | | |
|---|---|---|---|
| SHB | 33,6 | tỷ | 3,756,000 |
| SHS | 8,4 | tỷ | 678,900 |
| VND | 7,6 | tỷ | 561,000 |
| VCG | 1,8 | tỷ | 127,100 |
| BCC | 1,6 | tỷ | 111,800 |

## HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

| | | | |
|---|---|---|---|
| PVS | -4,6 | tỷ | 135,900 |
| EBS | -0,7 | tỷ | 85,000 |
| PLC | -0,4 | tỷ | 12,100 |
| LAS | -0,3 | tỷ | 9,000 |
| NBC | -0,3 | tỷ | 24,500 |

| GD NDTNN | KL Ròng | GT Ròng (tỷ) |
|---|---|---|
| HNX | 5,278,775 | 51.44 |

## Nhận định / Bình luận thị trường

- Chỉ số VN-Index tiếp tục phục hồi, dù số mã giảm gia tăng. Tuy nhiên, nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng là tâm điểm và là động lực tăng của chỉ số Index
- KLGD gia tăng nhẹ và đạt 57 triệu cổ phiếu. Thanh khoản gia tăng dần cùng với sự gia tăng của chỉ số Index là một tín hiệu rất tích cực.
- Khối ngoại mua ròng trở lại với giá trị 51 tỷ. Đây là dấu hiệu rất tích cực của khối ngoại, khi lực mua tập trung nhiều ở mã PVS, SHS
- HNX-Index tiếp tục hồi phục với sự gia tăng dần của thanh khoản. Chúng tôi kỳ vọng chỉ số này sẽ thiết lập lại vùng 91 - 92 điểm.
- NĐT tiếp tục nâng tỷ trọng cổ phiếu. Tập trung vào nhóm cổ phiếu Bất động sản có yếu tố cơ bản và nhóm cổ phiếu đã điều chỉnh sâu trong nhịp vừa rồi.

## HNX - Top 10 theo vốn hóa

| Mã CK | SLCPLH (triệu) | Giá (000') | Vốn hóa (tỷ) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE | ROA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PVS | 446.7 | 33.7 | 15,053.80 | 9.3 | 1.8 | 19.6% | 6.6% |
| ACB | 909.8 | 15.6 | 14,192.58 | 25.6 | 1.1 | 4.4% | 0.3% |
| SQC | 107.3 | 80.0 | 8,583.92 | - 69.5 | 8.5 | -10.4% | -8.0% |
| SHB | 886.1 | 9.1 | 8,063.36 | 9.5 | 0.8 | 7.7% | 0.6% |
| VCG | 441.7 | 14.0 | 6,183.95 | 9.4 | 1.1 | 11.8% | 2.9% |
| OCH | 200.0 | 25.1 | 5,020.00 | 59.1 | 2.4 | 4.1% | 2.2% |
| PVI | 225.2 | 18.2 | 4,097.88 | 13.0 | 0.7 | 5.1% | 1.8% |
| NTP | 56.3 | 50.0 | 2,816.96 | 7.1 | 2.1 | 23.4% | 14.9% |
| VNR | 131.1 | 21.0 | 2,752.59 | 8.6 | 1.1 | 12.8% | 5.4% |
| LAS | 77.8 | 34.5 | 2,685.20 | 7.5 | 2.1 | 25.6% | 14.6% |

## HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

| Mã CK | SLCPLH (triệu) | Giá (000') | Vốn hóa (tỷ) | P/E (lần) | P/B (lần) | Giá mục tiêu | Khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AAA | 39.6 | 17.5 | 693.00 | 6.7 | 1.3 | NA | TH.DOI |
| BVS | 72.2 | 15.2 | 1,097.80 | 11.2 | 0.8 | NA | TH.DOI |
| DBC | 62.7 | 27.6 | 1,731.68 | 9.2 | 1.0 | NA | TH.DOI |
| PLC | 70.3 | 35.4 | 2,487.19 | 11.0 | 2.1 | NA | TH.DOI |
| ICG | 20.0 | 9.0 | 180.00 | 12.2 | 0.7 | NA | TH.DOI |
| SHB | 886.1 | 9.1 | 8,063.36 | 9.5 | 0.8 | NA | TH.DOI |

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

| Ma CK | SGD | SLCPLH (triệu) | Vốn hóa (tỷ) | Tỷ trọng | Giá (000') | PE (lần) | PB (lần) | KLGDBQ (10 ngày) | KLGDBQ (1 tháng) | KLGDBQ (3 tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MSN | HOSE | 735.8 | 59,600.46 | 15.22% | 81.0 | - 465.65 | 4.13 | 111,324 | 137,066 | 185,108 |
| VIC | HOSE | 1,454.6 | 70,400.47 | 12.53% | 48.4 | 18.05 | 3.81 | 986,104 | 1,083,406 | 1,753,275 |
| PVD | HOSE | 303.0 | 23,030.80 | 11.71% | 76.0 | 9.67 | 2.09 | 1,001,653 | 681,919 | 650,355 |
| HPG | HOSE | 481.9 | 26,504.95 | 11.57% | 55.0 | 8.39 | 2.31 | 475,122 | 428,248 | 605,535 |
| HAG | HOSE | 789.9 | 19,036.57 | 7.45% | 24.1 | 10.16 | 1.31 | 2,734,126 | 3,214,190 | 3,760,426 |
| KDC | HOSE | 255.2 | 13,523.54 | 7.00% | 53.0 | 21.59 | 1.98 | 1,126,724 | 1,369,229 | 964,844 |
| STB | HOSE | 1,142.5 | 21,250.72 | 5.69% | 18.6 | 8.63 | 1.19 | 241,947 | 224,550 | 381,589 |
| VCB | HOSE | 2,665.0 | 78,085.10 | 5.16% | 29.3 | 16.64 | 1.77 | 393,267 | 281,298 | 383,554 |
| DPM | HOSE | 379.9 | 11,777.96 | 4.04% | 31.0 | 9.93 | 1.29 | 857,262 | 581,844 | 691,777 |
| KBC | HOSE | 389.8 | 6,509.00 | 2.83% | 16.7 | 15.16 | 1.23 | 3,093,945 | 4,234,881 | 4,947,242 |
| ITA | HOSE | 718.9 | 6,398.26 | 2.64% | 8.9 | 51.81 | 0.80 | 5,834,948 | 6,035,033 | 6,618,390 |
| HSG | HOSE | 96.3 | 4,671.19 | 1.95% | 48.5 | 11.51 | 1.98 | 102,993 | 152,260 | 311,742 |
| BVH | HOSE | 680.5 | 25,517.68 | 1.83% | 37.5 | 20.19 | 2.12 | 224,448 | 201,087 | 262,776 |
| HVG | HOSE | 132.0 | 4,171.19 | 1.55% | 31.6 | 14.31 | 1.73 | 920,920 | 1,258,246 | 1,834,198 |
| FLC | HOSE | 314.9 | 3,621.28 | 1.53% | 11.5 | 6.75 | 0.95 | 23,972,292 | 21,944,560 | 16,881,643 |
| PPC | HOSE | 318.2 | 8,208.39 | 1.47% | 25.8 | 11.14 | 1.51 | 165,773 | 170,620 | 463,802 |
| DRC | HOSE | 83.1 | 4,610.60 | 1.41% | 55.5 | 13.34 | 3.22 | 84,731 | 69,838 | 139,718 |
| PVT | HOSE | 255.9 | 4,528.68 | 1.37% | 17.7 | 15.51 | 1.50 | 2,834,137 | 2,325,632 | 2,345,860 |
| CSM | HOSE | 67.3 | 2,933.93 | 1.32% | 43.6 | 8.37 | 2.29 | 83,082 | 79,539 | 187,995 |
| VSH | HOSE | 206.2 | 2,887.38 | 1.16% | 14.0 | 19.72 | 1.07 | 374,078 | 408,571 | 499,163 |
| OGC | HOSE | 300.0 | 2,460.00 | 0.56% | 8.2 | 14.10 | 0.75 | 5,885,905 | 5,884,553 | 5,529,089 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty quản lý | **DB Platinum Advisors** | Ngày lập quỹ | **15/01/2008** | SLCKVN | **22/22** |
| Chỉ số tham chiếu | **FTST Vietnam Index** | Ngày lập chỉ số | **14/05/2007** | TGTTSQL | **361 mil.** |

## Market Vectors Vietnam ETF

| Ma CK | SGD | SLCPLH (triệu) | Vốn hóa (tỷ) | Tỷ trọng | Giá (000') | PE (lần) | PB (lần) | KLGDBQ (10 ngày) | KLGDBQ (1 tháng) | KLGDBQ (3 tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MSN | HOSE | 735.8 | 59,600.46 | 8.46% | 81.0 | - 465.65 | 4.13 | 111,324 | 137,066 | 185,108 |
| VIC | HOSE | 1,454.6 | 70,400.47 | 7.72% | 48.4 | 18.05 | 3.81 | 986,104 | 1,083,406 | 1,753,275 |
| VCB | HOSE | 2,665.0 | 78,085.10 | 7.14% | 29.3 | 16.64 | 1.77 | 393,267 | 281,298 | 383,554 |
| STB | HOSE | 1,142.5 | 21,250.72 | 6.63% | 18.6 | 8.63 | 1.19 | 241,947 | 224,550 | 381,589 |
| PVS | HNX | 446.7 | 15,053.80 | 5.62% | 33.7 | 9.31 | 1.78 | 2,515,963 | 1,881,748 | 3,103,993 |
| BVH | HOSE | 680.5 | 25,517.68 | 4.52% | 37.5 | 20.19 | 2.12 | 224,448 | 201,087 | 262,776 |
| DPM | HOSE | 379.9 | 11,777.96 | 4.24% | 31.0 | 9.93 | 1.29 | 857,262 | 581,844 | 691,777 |
| HAG | HOSE | 789.9 | 19,036.57 | 4.00% | 24.1 | 10.16 | 1.31 | 2,734,126 | 3,214,190 | 3,760,426 |
| PVD | HOSE | 303.0 | 23,030.80 | 3.86% | 76.0 | 9.67 | 2.09 | 1,001,653 | 681,919 | 650,355 |
| PPC | HOSE | 318.2 | 8,208.39 | 3.10% | 25.8 | 11.14 | 1.51 | 165,773 | 170,620 | 463,802 |
| ITA | HOSE | 718.9 | 6,398.26 | 3.19% | 8.9 | 51.81 | 0.80 | 5,834,948 | 6,035,033 | 6,618,390 |
| FLC | HOSE | 314.9 | 3,621.28 | 2.90% | 11.5 | 6.75 | 0.95 | 23,972,292 | 21,944,560 | 16,881,643 |
| SHB | HNX | 886.1 | 8,063.36 | 2.59% | 9.1 | 9.53 | 0.75 | 2,320,956 | 2,338,487 | 3,981,941 |
| VCG | HNX | 441.7 | 6,183.95 | 2.08% | 14.0 | 9.43 | 1.10 | 1,650,484 | 1,495,455 | 1,610,528 |
| PVT | HOSE | 255.9 | 4,528.68 | 1.76% | 17.7 | 15.51 | 1.50 | 2,834,137 | 2,325,632 | 2,345,860 |
| OGC | HOSE | 300.0 | 2,460.00 | 1.50% | 8.2 | 14.10 | 0.75 | 5,885,905 | 5,884,553 | 5,529,089 |
| DRC | HOSE | 83.1 | 4,610.60 | 1.02% | 55.5 | 13.34 | 3.22 | 84,731 | 69,838 | 139,718 |
| IJC | HOSE | 274.2 | 3,783.88 | 0.64% | 13.8 | 22.01 | 1.29 | 357,078 | 477,525 | 895,855 |
| PVX | HNX | 400.0 | 2,480.00 | 0.00% | 6.2 | - 2.75 | 2.73 | 4,804,668 | 5,574,776 | 7,645,937 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty quản lý | **Van Eck Global** | Ngày lập quỹ | **08/11/2009** | SLCKVN | **17/27** |
| Chỉ số tham chiếu | **Market Vector Vietnam Index** | Ngày lập chỉ số | **24/11/2008** | TGTTSQL | **439.5 mil.** |

## MSCI Frontier Market Index ETF

| Ma CK | SGD | SLCPLH (triệu) | Vốn hóa (tỷ) | Tỷ trọng | Giá (000') | PE (lần) | PB (lần) | KLGDBQ (10 ngày) | KLGDBQ (1 tháng) | KLGDBQ (3 tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VIC | HOSE | 1,454.6 | 70,400.47 | 0.00% | 48.4 | 18.05 | 3.81 | 986,104 | 1,083,406 | 1,753,275 |
| MSN | HOSE | 735.8 | 59,600.46 | 0.00% | 81.0 | - 465.65 | 4.13 | 111,324 | 137,066 | 185,108 |
| DPM | HOSE | 379.9 | 11,777.96 | 0.00% | 31.0 | 9.93 | 1.29 | 857,262 | 581,844 | 691,777 |
| HAG | HOSE | 789.9 | 19,036.57 | 0.00% | 24.1 | 10.16 | 1.31 | 2,734,126 | 3,214,190 | 3,760,426 |
| VCB | HOSE | 2,665.0 | 78,085.10 | 0.00% | 29.3 | 16.64 | 1.77 | 393,267 | 281,298 | 383,554 |
| STB | HOSE | 1,142.5 | 21,250.72 | 0.00% | 18.6 | 8.63 | 1.19 | 241,947 | 224,550 | 381,589 |
| BVH | HOSE | 680.5 | 25,517.68 | 0.00% | 37.5 | 20.19 | 2.12 | 224,448 | 201,087 | 262,776 |
| CTG | HOSE | 3,723.4 | 53,989.37 | 0.00% | 14.5 | 9.60 | 0.95 | 190,178 | 156,547 | 286,131 |
| GAS | HOSE | 1,895.0 | 165,812.50 | 0.00% | 87.5 | 14.38 | 4.69 | 572,483 | 439,901 | 430,054 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty quản lý | **Royal Bank of Scotland** | Ngày lập quỹ | **19/09/2011** | SLCKVN | **9/142** |
| Chỉ số tham chiếu | **MSCI Frontier Markets Index** | Ngày lập chỉ số | **30/11/2007** | TGTTSQL | **22.25 mil.** |

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

| Ma CK | SGD | SLCPLH (triệu) | Vốn hóa (tỷ) | Tỷ trọng | Giá (000') | PE (lần) | PB (lần) | KLGDBQ (10 ngày) | KLGDBQ (1 tháng) | KLGDBQ (3 tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MSN | HOSE | 735.8 | 59,600.46 | 4.01% | 81.0 | - 465.65 | 4.13 | 111,324 | 137,066 | 185,108 |
| VIC | HOSE | 1,454.6 | 70,400.47 | 2.27% | 48.4 | 18.05 | 3.81 | 986,104 | 1,083,406 | 1,753,275 |
| PVD | HOSE | 303.0 | 23,030.80 | 4.39% | 76.0 | 9.67 | 2.09 | 1,001,653 | 681,919 | 650,355 |
| STB | HOSE | 1,142.5 | 21,250.72 | 0.89% | 18.6 | 8.63 | 1.19 | 241,947 | 224,550 | 381,589 |
| VCB | HOSE | 2,665.0 | 78,085.10 | 1.28% | 29.3 | 16.64 | 1.77 | 393,267 | 281,298 | 383,554 |
| BVH | HOSE | 680.5 | 25,517.68 | 1.79% | 37.5 | 20.19 | 2.12 | 224,448 | 201,087 | 262,776 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty quản lý | **iShares** | Ngày lập quỹ | **12/09/2012** | SLCKVN | **6/102** |
| Chỉ số tham chiếu | **MSCI Frontier 100 Index** | Ngày lập chỉ số | **30/11/2007** | TGTTSQL | **519.45 mil.** |

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

| Ma CK | SGD | SLCPLH (triệu) | Vốn hóa (tỷ) | Tỷ trọng | Giá (000') | PE (lần) | PB (lần) | KLGDBQ (10 ngày) | KLGDBQ (1 tháng) | KLGDBQ (3 tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty quản lý | **iShares** | Ngày lập quỹ | | SLCKVN | |
| Chỉ số tham chiếu | **MSCI VN Investable Market Indx** | Ngày lập chỉ số | **01/12/2010** | TGTTSQL | **4,752.96 mil.** |

# Market Highlight

VietinBankSc

04 December 2014

| Chỉ số bình quân ngành | Vốn hóa (tỷ) | P/E | P/B | ROE | ROA |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hóa chất & Tài nguyên cơ bản** | | | | | |
| Hóa Chất | | | | | |
| Nhựa, cao su & sợi | 7,237 | 7.0 | 0.9 | 12.6% | 8.3% |
| Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác | 22,618 | 9.7 | 1.6 | 17.1% | 10.5% |
| Lâm nghiệp và giấy | | | | | |
| Lâm sản và Chế biến gỗ | 2,999 | 15.9 | 1.0 | 5.6% | 2.2% |
| Sản xuất giấy | 925 | 6.7 | 1.0 | 14.1% | 7.7% |
| Kim loại | | | | | |
| Thép và sản phẩm thép | 38,822 | 13.3 | 2.0 | 22.1% | 10.6% |
| Khai khoáng | | | | | |
| Khai thác than | 1,972 | 3.6 | 1.0 | 22.0% | 5.2% |
| Khai khoáng | 12,574 | 90.2 | 6.2 | -4.0% | -3.4% |
| **Xây dựng và vật liệu** | | | | | |
| Xây dựng và vật liệu | | | | | |
| Vật liệu xây dựng & Nội thất | 25,553 | 14.0 | 1.5 | 13.8% | 7.6% |
| Xây dựng | 33,493 | 32.6 | 1.2 | -0.5% | 2.2% |
| **Hàng và dịch vụ công nghiệp** | | | | | |
| Hàng công nghiệp | | | | | |
| Containers & Đóng gói | 2,242 | 9.7 | 1.1 | 15.6% | 7.7% |
| Công nghiệp phức hợp | 1,136 | 7.5 | 1.2 | 16.7% | 12.4% |
| Điện tử và thiết bị điện | | | | | |
| Hàng điện & điện tử | 1,517 | 8.3 | 1.0 | 12.0% | 5.7% |
| Thiết bị điện | 2,222 | -34.4 | 1.3 | 2.3% | 0.3% |
| Công nghiệp nặng | | | | | |
| Xe tải & Đóng tàu | 71 | 23.3 | 1.0 | 4.1% | 2.9% |
| Máy công nghiệp | 8,616 | 8.8 | 1.3 | 15.2% | 10.4% |
| Vận tải | | | | | |
| Vận tải thủy | 10,145 | -3.6 | 1.2 | 5.2% | 1.7% |
| Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng | 10,999 | 8.7 | 1.5 | 18.4% | 13.5% |
| Dịch vụ vận tải | 7,224 | 7.8 | 1.7 | 23.1% | 13.2% |
| Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh | | | | | |
| Tư vấn & Hỗ trợ KD | 4,897 | 11.8 | 2.0 | 16.0% | 10.7% |
| Đào tạo & Việc làm | 264 | 13.7 | 0.8 | 6.6% | 2.4% |
| Nhà cung cấp thiết bị | 200 | 9.1 | 0.9 | 12.1% | 4.9% |
| Chất thải & Môi trường | 212 | 3.2 | 1.0 | 33.8% | 15.7% |
| **Ô tô và Phụ tùng** | | | | | |
| Ô tô và Phụ tùng | | | | | |
| Sản xuất ô tô | 2,443 | 14.6 | 1.4 | 14.7% | 7.3% |
| Lốp xe | 8,403 | 10.8 | 2.8 | 25.5% | 11.1% |
| **Thực phẩm và đồ uống** | | | | | |
| Bia và đồ uống | | | | | |
| Sản xuất bia | 1,685 | 7.5 | 1.3 | 17.8% | 9.5% |
| Vang & Rượu mạnh | 327 | 16.5 | 2.2 | 14.9% | 9.9% |
| Đồ uống & giải khát | 234 | 6.5 | 1.2 | 14.6% | 9.7% |
| Sản phẩm thực phẩm | | | | | |
| Nuôi trồng nông & hải sản | 23,652 | 11.1 | 2.0 | 21.6% | 7.4% |
| Thực phẩm | 187,848 | 23.9 | 4.5 | 18.8% | 14.6% |
| **Hàng cá nhân và gia dụng** | | | | | |
| Hàng gia dụng | | | | | |
| Đồ gia dụng lâu bền | 79 | 22.3 | 1.0 | 4.4% | 3.2% |
| Thiết bị gia dụng | 3,252 | 8.9 | 1.6 | 19.6% | 9.2% |
| Hàng hóa giải trí | | | | | |
| Điện tử tiêu dùng | 565 | 68.1 | 1.5 | 2.4% | 1.7% |
| Hàng cá nhân | | | | | |
| Hàng may mặc | 3,766 | 8.9 | 1.7 | 19.5% | 7.6% |
| Giầy dép | 12 | -1.7 | 0.7 | -33.3% | -19.0% |
| Hàng cá nhân | 6,384 | 10.7 | 2.0 | 18.4% | 9.5% |
| Thuốc lá | | | | | |
| Thuốc lá | 704 | -10.1 | 1.1 | 1.0% | 4.5% |

| Chỉ số bình quân ngành | Vốn hóa (tỷ) | P/E | P/B | ROE | ROA |
|---|---|---|---|---|---|
| **Y tế** | | | | | |
| Thiết bị và dịch vụ y tế | | | | | |
| Thiết bị y tế | 1,913 | 9.1 | 1.1 | 12.8% | 7.2% |
| Dụng cụ y tế | 160 | 3.3 | 1.7 | 36.6% | 16.5% |
| Dược phẩm | | | | | |
| Công nghệ sinh học | 250 | 10.7 | 1.5 | 13.8% | 10.1% |
| Dược phẩm | 15,729 | 12.5 | 2.8 | 22.3% | 14.8% |
| **Bán lẻ** | | | | | |
| Phân phối thực phẩm và dược | | | | | |
| Phân phối thực phẩm | 267 | - 42.4 | 0.9 | -2.0% | -0.6% |
| Bán lẻ | | | | | |
| Bán lẻ phức hợp | 753 | 10.5 | 1.3 | 13.8% | 8.2% |
| Phân phối hàng chuyên dụng | 3,086 | 10.7 | 1.8 | 18.4% | 3.6% |
| **Truyền thông, Du lịch và Giải trí** | | | | | |
| Truyền thông | | | | | |
| Dịch vụ truyền thông | 10 | 2.7 | 0.5 | 18.3% | 11.3% |
| Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa | 1,172 | 9.6 | 1.0 | 10.3% | 6.7% |
| Du lịch và giải trí | | | | | |
| Hàng không | - | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! |
| Khách sạn | 5,668 | 55.6 | 2.5 | 4.0% | 2.3% |
| Dịch vụ giải trí | 4,056 | 21.1 | 1.5 | 9.5% | 7.8% |
| Vận tải hành khách & Du lịch | 2,705 | 18.2 | 3.5 | 23.4% | 20.1% |
| **Viễn Thông & Công nghệ thông tin** | | | | | |
| Viễn thông cố định | | | | | |
| Viễn thông cố định | 68 | 15.9 | 0.5 | 3.1% | 1.6% |
| Phần mềm và dịch vụ máy tính | | | | | |
| Dịch vụ máy tính | 756 | 11.3 | 0.9 | 8.8% | 3.3% |
| Internet | 407 | 85.8 | 1.0 | 1.1% | 0.2% |
| Phần mềm | 16,894 | 10.1 | 2.1 | 21.7% | 8.9% |
| Thiết bị và phần cứng | | | | | |
| Phần cứng | 478 | 16.3 | 0.8 | 4.6% | 1.8% |
| Thiết bị văn phòng | 313 | 6.0 | 1.1 | 19.5% | 14.9% |
| Thiết bị viễn thông | 12,898 | 34.4 | 6.5 | 33.3% | 11.2% |
| **Điện nước, xăng dầu và khí đốt** | | | | | |
| Sản xuất & phân phối điện | | | | | |
| Sản xuất & phân phối điện | 29,026 | 10.0 | 1.5 | 15.6% | 7.4% |
| Nước & khí đốt | | | | | |
| Phân phối xăng dầu & khí đốt | 172,327 | 14.1 | 4.6 | 32.4% | 22.0% |
| Nước | 1,234 | 6.6 | 1.1 | 17.1% | 11.8% |
| **Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản** | | | | | |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | | |
| Bảo hiểm phức hợp | 1,517 | 9.0 | 1.0 | 11.2% | 3.3% |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | 6,896 | 11.7 | 0.8 | 6.6% | 2.5% |
| Tái bảo hiểm | 2,753 | 8.6 | 1.1 | 12.8% | 5.4% |
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 25,382 | 20.2 | 2.1 | 10.4% | 2.2% |
| Dịch vụ tài chính | | | | | |
| Tài chính đặc biệt | 2,667 | 15.3 | 1.0 | 5.3% | 1.6% |
| Môi giới chứng khoán | 29,043 | 12.4 | 1.6 | 11.2% | 7.6% |
| Ngân hàng | | | | | |
| Ngân hàng | 240,497 | 11.4 | 1.3 | 10.2% | 0.9% |
| Bất động sản | | | | | |
| Bất động sản | 168,552 | 16.5 | 2.7 | 18.2% | 4.6% |
| Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản | 10 | 2.5 | 0.7 | 32.7% | 12.3% |
| **Dầu khí** | | | | | |
| Thiết bị, dịch vụ và phân phối | | | | | |
| Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí | 41,736 | 9.4 | 2.0 | 21.9% | 9.2% |

**P/E:** PE 4 quý gần nhất I **P/B**: Hệ số giá / Giá trị sổ sách I **ROE**: Lãi ròng / Vốn CSH I **ROA**: Lãi ròng / Tổng tài sản

- **Nguyễn Hữu Quang** — **Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư**
  quangnh@vietinbanksc.com.vn

- **Trịnh Thị Thu Phương** — thuphuong@vietinbanksc.com.vn
  - Tổng hợp thông tin vĩ mô

- **Nguyễn Thu Hằng** — hangntt@vietinbanksc.com.vn
  - Ngân hàng
  - Dược phẩm
  - Phân bón
  - Nước giải khát

- **Nguyễn Quang Sắc** — sacnq@vietinbanksc.com.vn
  - Phân tích kỹ thuật
  - Nhận định, bình luận thị trường

- **Vũ Ánh Nguyệt** — nguyetva@vietinbanksc.com.vn
  - Cao su
  - Thủy sản
  - Dệt may
  - Mía đường



Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.